

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả khảo sát đánh giá năng lực cạnh tranh sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh về việc khảo sát, đánh giá năng lực cạnh tranh của sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 16/TTr-SKHĐT ngày 25/01/2024 (trên cơ sở đề nghị của Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh tại Văn bản số 05/TT-HCTH ngày 11/01/2024); thực hiện Thông báo số 70/TB-UBND ngày 22/02/2024 của UBND tỉnh về kết luận họp Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 21/02/2024 - Mục 25;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã (viết tắt là DDCI) trên địa bàn tỉnh năm 2023, với các nội dung:

- Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh sở, ban, ngành cấp tỉnh (chi tiết tại Phụ lục I đính kèm).
- Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh UBND các huyện, thành phố, thị xã (chi tiết tại Phụ lục II đính kèm).

Điều 2. Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh (đơn vị tổ chức khảo sát, đề xuất) và Sở Kế hoạch và Đầu tư (đơn vị thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về quá trình tổ chức thực hiện khảo sát, nội dung, kết quả khảo sát tại các Văn bản nêu trên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

- Giao Sở Thông tin và Truyền thông công bố nội dung Báo cáo kết quả DDCI năm 2023 lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh; các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã đăng tải lên trang thông tin điện tử của đơn vị theo đúng quy định.

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND huyện, thành phố, thị xã căn cứ kết quả đánh giá DDCI năm 2023 tại Điều 1, rà soát, phân tích cụ thể, đánh giá từng chỉ số thành phần, có giải pháp khắc phục, cải thiện để nâng cao Chỉ số DDCI năm 2024 và các năm tiếp theo.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, KT₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Báu Hà

PHỤ LỤC I: KẾT QUẢ KHẢO SÁT DDCI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

TT	Sở, ban, ngành	Xếp hạng	Kết quả chi tiết chỉ số thành phần		
			Chi số thành phần	Điểm số	Xếp hạng
1	Cục Hải quan Tỉnh	1 - Tốt ¹	Tổng điểm DDCI	75.33	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	9.86	1
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	8.42	3
			Chi phí thời gian	8.03	3
			Chi phí không chính thức	7.25	10
			Cạnh tranh bình đẳng	9.25	1
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	8.5	1
			Thiết chế pháp lý	5.68	20
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	8.84	3
			Chỉ số ứng dụng CNTT ²	5.41	
2	Sở Tài chính	2 - Tốt	Tổng điểm DDCI	74.11	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	8.17	2
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	6.97	10
			Chi phí thời gian	7.5	5
			Chi phí không chính thức	7.28	9
			Cạnh tranh bình đẳng	8.95	2
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	8.5	1
			Thiết chế pháp lý	9.68	1
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	9	2
			Chỉ số ứng dụng CNTT	5.07	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	3 - Tốt	Tổng điểm DDCI	70.72	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6.96	10
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	5.87	19
			Chi phí thời gian	8.41	2
			Chi phí không chính thức	9.97	2
			Cạnh tranh bình đẳng	8.44	7
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	7.76	16
			Thiết chế pháp lý	9	6
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	7.32	12
			Chỉ số ứng dụng CNTT	5.68	

¹ Điểm số DDCI là cơ sở để xác định mức xếp hạng đối với cơ quan, đơn vị. Mỗi cơ quan, đơn vị chỉ được xếp hạng khi có tối thiểu từ 20 phiếu hợp lệ trả lời về cơ quan, đơn vị. Nếu cơ quan, đơn vị được khảo sát có dưới 20 phiếu hợp lệ trả lời thì không tiến hành xếp hạng cơ quan, đơn vị đó. **Mức xếp hạng:** Rất Tốt (DDCI \geq 80 điểm); Tốt (70 điểm \leq DDCI $<$ 80 điểm); Khá (60 điểm \leq DDCI $<$ 70 điểm); Trung bình (50 điểm \leq DDCI $<$ 60 điểm); Tương đối thấp (30 điểm \leq DDCI $<$ 50 điểm); Rất thấp (DDCI $<$ 30 điểm).

² Chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin chỉ đang thử nghiệm khảo sát, không đưa vào đánh giá tổng điểm thành phần của bộ chỉ số DDCI 2023

4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4 - Tốt	Tổng điểm DDCI	70.63	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6.05	16
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	8.52	2
			Chi phí thời gian	7.41	6
			Chi phí không chính thức	7.67	5
			Cạnh tranh bình đẳng	7.71	9
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	7.9	15
			Thiết chế pháp lý	9.14	3
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	7.39	10
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	5.36	
5	Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh	5 - Tốt	Tổng điểm DDCI	70.43	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	8.11	3
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	6.96	11
			Chi phí thời gian	6.2	14
			Chi phí không chính thức	7.79	2
			Cạnh tranh bình đẳng	8.72	4
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	8.09	11
			Thiết chế pháp lý	9.02	5
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	7.67	9
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	5.86	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	6 - Khá	Tổng điểm DDCI	69.59	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	8.11	3
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	7.76	7
			Chi phí thời gian	6.65	10
			Chi phí không chính thức	7.74	4
			Cạnh tranh bình đẳng	7.15	13
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	6.32	23
			Thiết chế pháp lý	7.54	14
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	8.7	4
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	5.12	
7	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	7 - Khá	Tổng điểm DDCI	69.57	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	8.52	18
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	7.99	5
			Chi phí thời gian	6.56	11
			Chi phí không chính thức	7.46	7
			Cạnh tranh bình đẳng	8.54	5
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	8.5	1
			Thiết chế pháp lý	9.05	4
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	8.25	5
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	3.84	
8		8	Tổng điểm DDCI	68.68	

	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	- Khá	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	7.18	8
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	7.87	6
			Chi phí thời gian	7.81	4
			Chi phí không chính thức	7.01	14
			Cạnh tranh bình đẳng	8.81	3
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	7.59	18
			Thiết chế pháp lý	8.1	10
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	6.42	16
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	6.1	
9	Sở Giao thông vận tải	9 - Khá	Tổng điểm DDCI	68.11	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	8.11	3
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	5.3	21
			Chi phí thời gian	7.15	9
			Chi phí không chính thức	7.13	13
			Cạnh tranh bình đẳng	5.85	15
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	8.5	1
			Thiết chế pháp lý	7.43	15
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	9.11	1
<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	3.97				
10	Ngân hàng Nhà nước - chi nhánh Hà Tĩnh	10 - Khá	Tổng điểm DDCI	67.92	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6.88	11
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	8.33	4
			Chi phí thời gian	7.23	8
			Chi phí không chính thức	7.19	11
			Cạnh tranh bình đẳng	7.33	11
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	8	13
			Thiết chế pháp lý	9.61	2
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	6.88	15
<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	4.29				
11	Sở Công Thương	11 - Khá	Tổng điểm DDCI	66.69	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6.34	15
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	8.62	1
			Chi phí thời gian	6.22	13
			Chi phí không chính thức	6.72	6
			Cạnh tranh bình đẳng	7.69	10
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	6.46	20
			Thiết chế pháp lý	5.19	22
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	7.78	8
<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	5.68				
12		12	Tổng điểm DDCI	66.61	

	Sở Tư pháp	- Khá	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	7.97	6
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	6.94	12
			Chi phí thời gian	8.97	1
			Chi phí không chính thức	8.18	1
			Cạnh tranh bình đẳng	8.46	6
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	2.5	24
			Thiết chế pháp lý	6.19	19
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	7.93	7
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	4.27	
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13 - Khá	Tổng điểm DDCI	66.06	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	7.11	9
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	5.99	18
			Chi phí thời gian	6.33	12
			Chi phí không chính thức	6.54	15
			Cạnh tranh bình đẳng	7.83	8
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	8.07	12
			Thiết chế pháp lý	8.34	8
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	6.17	18
<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	8.71				
14	Sở Thông tin và Truyền thông	14 - Khá	Tổng điểm DDCI	60.07	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	7.25	7
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	5.63	20
			Chi phí thời gian	7.24	7
			Chi phí không chính thức	4.64	20
			Cạnh tranh bình đẳng	5.48	19
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	8.5	1
			Thiết chế pháp lý	6.92	16
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	7.2	13
<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	3.89				
15	Sở Xây dựng	15 - Khá	Tổng điểm DDCI	60.05	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	5.42	22
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	7.16	9
			Chi phí thời gian	5.54	16
			Chi phí không chính thức	5.57	18
			Cạnh tranh bình đẳng	6.36	14
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	8.5	1
			Thiết chế pháp lý	8.14	9
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	6.16	19
<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	5.44				
16	Công an tỉnh	16 -	Tổng điểm DDCI	59.75	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6.03	17

		TB	Tính năng động của Chính quyền địa phương	7.29	8
			Chi phí thời gian	5	19
			Chi phí không chính thức	6	16
			Cạnh tranh bình đẳng	5.12	22
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	7	19
			Thiết chế pháp lý	8.75	7
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	7.12	14
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	4.77	
17	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	17 - TB	Tổng điểm DDCI	59.13	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6.51	14
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	6.27	13
			Chi phí thời gian	4.83	20
			Chi phí không chính thức	4.63	21
			Cạnh tranh bình đẳng	5.29	21
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	8.5	1
			Thiết chế pháp lý	7.92	11
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	8.07	6
18	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	18 - TB	Tổng điểm DDCI	57.37	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	5.79	19
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	5.12	22
			Chi phí thời gian	5.48	17
			Chi phí không chính thức	5.22	19
			Cạnh tranh bình đẳng	5.56	16
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	7.92	14
			Thiết chế pháp lý	7.69	12
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	7.38	11
19	Sở Tài nguyên và môi trường	19 - TB	Tổng điểm DDCI	56.91	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	5.44	21
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	6.24	15
			Chi phí thời gian	4.3	21
			Chi phí không chính thức	7.43	8
			Cạnh tranh bình đẳng	7.19	12
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	7.7	17
			Thiết chế pháp lý	7.68	13
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	5.23	20
20	Sở Y tế	20 - TB	Tổng điểm DDCI	54.66	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	4.3	23
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	6.1	16

			Chi phí thời gian	4.12	22
			Chi phí không chính thức	7.19	11
			Cạnh tranh bình đẳng	5.39	20
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	6.38	22
			Thiết chế pháp lý	5.27	21
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	6.27	17
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	5.19	
21	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp & PTNT tỉnh	21 - TB	Tổng điểm DDCI	54.25	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6.6	13
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	6.08	17
			Chi phí thời gian	5.67	15
			Chi phí không chính thức	5.81	17
			Cạnh tranh bình đẳng	5.52	18
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	8.5	1
			Thiết chế pháp lý	6.65	18
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	4.81	21
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	3.44	
22	Cục Thuế tỉnh	22 - Tương đối thấp	Tổng điểm DDCI	46.02	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	5.68	20
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	6.25	14
			Chi phí thời gian	3.74	23
			Chi phí không chính thức	3.83	22
			Cạnh tranh bình đẳng	5.53	17
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	6.44	21
			Thiết chế pháp lý	6.89	17
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	4.2	23
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	4.52	
23	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	23 - Tương đối thấp	Tổng điểm DDCI	39.03	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6.72	12
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	3.55	24
			Chi phí thời gian	3.69	24
			Chi phí không chính thức	3.82	23
			Cạnh tranh bình đẳng	1.13	24
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	8.5	1
			Thiết chế pháp lý	4.04	24
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	4.26	22
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	1.25	
24	BQL dự án đầu tư xây dựng khu vực	24 - Tương đối	Tổng điểm DDCI	34.65	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	3.08	24
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	3.66	23
			Chi phí thời gian	5.02	18

	kinh tế tỉnh	thấp	Chi phí không chính thức	2.15	24
			Cạnh tranh bình đẳng	3.66	23
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	8.5	1
			Thiết chế pháp lý	5.19	22
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	1	24
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	3.77	

PHỤ LỤC II: KẾT QUẢ KHẢO SÁT DDCI KHỐI ĐỊA PHƯƠNG 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

TT	Huyện, Thành phố, Thị xã	Xếp hạng	Kết quả chi tiết chỉ số thành phần		
			Chi số thành phần	Điểm số	Xếp hạng
1	Thị xã Hồng Lĩnh	1 - Rất tốt	Tổng điểm DDCI	98.42	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	9.56	1
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	9.33	1
			Chi phí thời gian	9.1	1
			Chi phí không chính thức	9.41	2
			Cạnh tranh bình đẳng	8.94	2
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	6.73	4
			Thiết chế pháp lý	8.78	2
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	8.21	3
			Tiếp cận đất đai và ổn định	7.7	1
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	8.87	
2	Thành phố Hà Tĩnh	2 - Rất tốt	Tổng điểm DDCI	85.42	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6.19	6
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	8.04	3
			Chi phí thời gian	8.32	2
			Chi phí không chính thức	9.63	1
			Cạnh tranh bình đẳng	6.59	4
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	7.63	1
			Thiết chế pháp lý	8.16	4
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	4.87	9
			Tiếp cận đất đai và ổn định	6.82	4
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	6.45	
3	Huyện Hương Khê	3 - Rất tốt	Tổng điểm DDCI	82.6	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	7.54	2
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	8.37	2
			Chi phí thời gian	5.38	10
			Chi phí không chính thức	8.85	4
			Cạnh tranh bình đẳng	5.29	10
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	5.45	8
			Thiết chế pháp lý	7.34	6
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	8.24	1
			Tiếp cận đất đai và ổn định	7.34	2
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	7.81	
4	Huyện Thạch Hà	4 - Tốt	Tổng điểm DDCI	78.2	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6.09	8
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	7.92	4
			Chi phí thời gian	7.01	4
			Chi phí không chính thức	6.95	7
			Cạnh tranh bình đẳng	7.13	3
Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	6.54	6			

			Thiết chế pháp lý	8.29	3
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	4.11	11
			Tiếp cận đất đai và ổn định	6.84	3
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	8.03	
5	Thị xã Kỳ Anh	5 - Tốt	Tổng điểm DDCI	77.24	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6.05	10
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	5.79	10
			Chi phí thời gian	7.57	3
			Chi phí không chính thức	8.99	3
			Cạnh tranh bình đẳng	6.33	6
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	3.42	12
			Thiết chế pháp lý	5.95	10
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	8.24	1
			Tiếp cận đất đai và ổn định	6.41	6
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	9.76	
6	Huyện Kỳ Anh	6 - Tốt	Tổng điểm DDCI	75.27	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6.1	7
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	4.52	12
			Chi phí thời gian	6.34	7
			Chi phí không chính thức	7.99	5
			Cạnh tranh bình đẳng	5.73	8
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	7.58	2
			Thiết chế pháp lý	9.45	1
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	6.13	5
			Tiếp cận đất đai và ổn định	6.56	5
			<i>Chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin</i>	5.75	
7	Huyện Đức Thọ	7 - Tốt	Tổng điểm DDCI	74.79	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6.49	4
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	7.37	5
			Chi phí thời gian	5.6	9
			Chi phí không chính thức	5.34	11
			Cạnh tranh bình đẳng	6.47	5
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	7	3
			Thiết chế pháp lý	6.63	9
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	7.17	4
			Tiếp cận đất đai và ổn định	5.41	8
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	6.54	
8	Huyện Can Lộc	8 - Tốt	Tổng điểm DDCI	73.79	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6.58	3
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	6.7	7
			Chi phí thời gian	6.81	5
			Chi phí không chính thức	7.15	6
			Cạnh tranh bình đẳng	9.03	1
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	2.75	13
			Thiết chế pháp lý	7.84	5
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	5.6	7
			Tiếp cận đất đai và ổn định	5.62	7
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	8.18	
9	Huyện Hương	9 -	Tổng điểm DDCI	65.45	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	3.09	13

	Sơn	Khá	Tính năng động của Chính quyền địa phương	6.93	6
			Chi phí thời gian	6.36	6
			Chi phí không chính thức	5.84	10
			Cạnh tranh bình đẳng	4.35	12
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	6.21	7
			Thiết chế pháp lý	7.01	7
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	4.71	10
			Tiếp cận đất đai và ổn định	4.21	10
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	7.81	
10	Huyện Cẩm Xuyên	10 - Khá	Tổng điểm DDCI	63.26	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6.37	5
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	6.42	9
			Chi phí thời gian	5.7	8
			Chi phí không chính thức	6.81	8
			Cạnh tranh bình đẳng	4.27	13
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	4.06	10
			Thiết chế pháp lý	5.74	11
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	5.73	6
			Tiếp cận đất đai và ổn định	4.14	11
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	5.91	
11	Huyện Nghi Xuân	11 - TB	Tổng điểm DDCI	58.89	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6.06	9
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	6.55	8
			Chi phí thời gian	4.18	11
			Chi phí không chính thức	4.34	12
			Cạnh tranh bình đẳng	5.57	9
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	5.12	9
			Thiết chế pháp lý	6.99	8
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	3.67	12
			Tiếp cận đất đai và ổn định	4.51	9
			<i>Chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin</i>	4.23	
12	Huyện Lộc Hà	12 - TB	Tổng điểm DDCI	53.87	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	5.8	11
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	5.67	11
			Chi phí thời gian	3.72	13
			Chi phí không chính thức	6.58	9
			Cạnh tranh bình đẳng	5.07	11
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	3.96	11
			Thiết chế pháp lý	4.36	12
			Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	4.93	8
			Tiếp cận đất đai và ổn định	2.99	12
			<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	3.51	
13	Huyện Vũ Quang	13 - Tương đối thấp	Tổng điểm DDCI	40.69	
			Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	5.02	12
			Tính năng động của Chính quyền địa phương	1.76	13
			Chi phí thời gian	4.18	11
			Chi phí không chính thức	1.84	13
			Cạnh tranh bình đẳng	5.94	7
			Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	6.72	5
Thiết chế pháp lý	3.52	13			

		Tính năng động và vai trò của người đứng đầu	2.62	13
		Tiếp cận đất đai và ổn định	2.54	13
		<i>Chỉ số ứng dụng CNTT</i>	1	